

Phụ lục II

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI,
ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH TRONG 9 THÁNG NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /10/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH năm 2024	TH 6 tháng đầu năm 2024	Ước TH 9 tháng 2024	TH 9 tháng năm 2023	So sánh kết quả thực hiện 9 tháng (%)		Ghi chú
							So với KH năm 2024	So với cùng kỳ năm 2023	
1	CỤC THỐNG KÊ								
1.1	Giá trị tổng sản phẩm (GRDP - Giá SS 2010)	Tỷ đồng	64.440 - 64.920	25.493	39.966,70	38.160,90	62,02	104,73	
	- Nông lâm, thủy sản	Tỷ đồng	23.300 - 23.500	7.313	11.265,41	10.748,05	48,35	104,81	
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	10.625 - 10.750	4.232	7.065,38	6.707,54	66,50	105,33	
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>6.825 - 6.850</i>	<i>2.787</i>	<i>4.617,52</i>	<i>4.388,87</i>	<i>67,66</i>	<i>105,21</i>	
	<i>+ Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>3.800 - 3.900</i>	<i>1.445</i>	<i>2.447,86</i>	<i>2.318,67</i>	<i>64,42</i>	<i>105,57</i>	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	27.900 - 28.050	12.658	19.764,73	18.902,99	70,84	104,56	
	- Riêng thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	2.615 - 2.620	1.290	1.871,19	1.802,34	71,56	103,82	
*	Giá trị tổng sản phẩm (GRDP - giá hiện hành)	Tỷ đồng	33.680 - 134.66	52.951	84.029,91	74.858,93	62,86	112,25	
	- Nông lâm, thủy sản	Tỷ đồng	49.543 - 49.968	15.284	24.298,13	20.703,91	49,04	117,36	
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	23.210 - 23.459	9.701	16.851,52	15.152,15	72,60	111,22	
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>15.999 - 16.057</i>	<i>7.123</i>	<i>12.451,07</i>	<i>10.955,59</i>	<i>77,82</i>	<i>113,65</i>	
	<i>+ Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>7.212 - 7.401</i>	<i>2.578</i>	<i>4.400,44</i>	<i>4.196,56</i>	<i>61,02</i>	<i>104,86</i>	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	55.546 - 55.844	25.305	38.969,70	35.501,55	70,16	109,77	
	- Thuế SP (trừ trợ cấp SP)	Tỷ đồng	5.382 - 5.392	2.661	3.910,56	3.501,31	72,66	111,69	
*	Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành		100,00 - 100,00	100,00	100,00	100,00			
	- Nông lâm, thủy sản	%	37,06 - 37,11	28,86	28,92	27,66			
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	17,36 - 17,42	18,32	20,05	20,24			
	- Dịch vụ	%	41,55 - 41,47	47,79	46,38	47,42			
	- Riêng thuế SP (trừ trợ cấp SP)	%	4,03 - 4,0	5,03	4,65	4,68			
1.2	GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành)	Tr. đồng	68,8 - 69,3	-	-	-			
1.3	Huy động vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	38.600	15.755	25.576	24.699	66,26	103,55	
2	SỞ TÀI CHÍNH								
2.1	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	8.500	4.257	6.208	5.602	73,0	110,8	
a	Thu nội địa	Tỷ đồng	8.430	4.191	6.122	5.502	72,6	111,3	
	- Thu thuế và phí	Tỷ đồng	5.100	3.307	4.611	3.992	90,4	115,5	
	- Thu biện pháp tài chính	Tỷ đồng	3.190	789	1.375	1.374	43,1	100,1	
	<i>* Trong đó thu tiền sử dụng đất</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>2.976</i>	<i>670</i>	<i>1.187</i>	<i>1.210</i>	<i>39,9</i>	<i>98,1</i>	
	<i>+ Cấp tỉnh thực hiện</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>1.386</i>	<i>1,48</i>	<i>16,2</i>	<i>219</i>	<i>1,2</i>	<i>7,4</i>	
	<i>+ Cấp huyện thực hiện</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>1.590</i>	<i>668,53</i>	<i>1.170,9</i>	<i>991</i>	<i>73,6</i>	<i>118,2</i>	
	- Thu từ hoạt động XSKT	Tỷ đồng	140	95	136	135	96,9	100,4	
b	Thu hải quan	Tỷ đồng	70	64	76	95	108,9	80,2	
c	Các khoản thu huy động đóng góp, viện trợ, thu khác	Tỷ đồng		2	10	5			
2.2	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	22.783	10.975	16.041	15.415	70,4	104,1	
a	Chi cân đối NSNN	Tỷ đồng	19.488	9.028	13.472	12.872	69,1	104,7	
	- Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	4.111	3.010	3.932	3.294	95,6	119,3	
	- Chi thường xuyên	Tỷ đồng	14.836	6.018	9.541	9.578	64,3	99,6	
	- Chi bổ sung quỹ DTTC	Tỷ đồng	1,44	-	-	-	-	-	
	- Chi trả nợ lãi	Tỷ đồng	1,50	-	-	-	-	-	

	- Dự phòng	Tỷ đồng	408	-			-		
	- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Tỷ đồng	130	-			-		
b	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	Tỷ đồng	3.294	1.947	2.569	2.543	78,0	101,0	
3	NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC - CHI NHÁNH TỈNH								
3.1	Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	90.000	86.903	97.000	79.893	107,78	121,41	
3.2	Tổng dư nợ cho vay nền kinh tế	Tỷ đồng	167.500	156.526	156.700	142.034	93,55	110,33	
	- Tỷ lệ nợ xấu (nợ nhóm 2, 4, 5)	Tỷ đồng	<3%	1,30%		1,18%			
3.3	Thực hiện cho vay các chương trình tín dụng								
	- Dự nợ cho vay theo các chương trình tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội	Tỷ đồng	8.100	7.903	7.974	7.009	98,44	113,77	
	- Dự nợ cho vay xuất khẩu	Tỷ đồng	2.050	1.615	1.000	338	48,78	295,86	
4	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT								
4.1	Sản phẩm chủ yếu:								
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	1.243.400	381.062	1.082.343	1.104.432	87,05	98,00	
	+ Trong đó: Thóc	Tấn	691.200	356.162	796.630	780.700	115,25	102,04	
	- Cà phê nhân	Tấn	526.000	-					
	- Cao su mũ khô	Tấn	36.000	19.650	27.002	27.002	75,01	100,00	
	- Hạt điều	Tấn	32.000	36.850	36.850	32.150	115,16	114,62	
	- Hồ tiêu	Tấn	84.000	77.100	77.100	86.640	91,79	88,99	
	- Sầu riêng	Tấn	245.000	51.500	253.200	225.000	103,35	112,53	
	- Lạc vỏ	Tấn	6.000	263	4.828	5.136	80,47	94,00	
	- Mía cây	Tấn	1.014.245	81.163	912.821	899.088	90,00	101,53	
	- Đậu tương	Tấn	2.200	33	2.181	2.464	99,14	88,51	
	- Thịt hơi các loại	Tấn	250.000	127.000	190.100	189.160	76,04	100,50	
	- Trứng các loại	1000 quả	370.000	186.000	279.000	276.000	75,41	101,09	
	- Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản	Tấn	27.700	14.314	19.696	21.815	71,10	90,29	
4.2	Trồng rừng tập trung	Ha	1.817	-	1.837	3.571	101	51	
4.3	Tỷ lệ độ che phủ rừng (tính cả cây cao su)	%	38,03	-	38,04	37,97			tạm tính
4.4	Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng có nhu cầu tưới	%	84,45	-					
4.5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế đến hết năm 2023)	xã	85/151	-					
	- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	56,29	-					nhóm chỉ tiêu này đánh giá vào cuối năm
	- Bình quân tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên một đơn vị xã	Số TC/xã	16,00	-					
	- Số đơn vị cấp huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	Đơn vị	1	-					
4.6	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	97,00	-					
5	SỞ CÔNG THƯƠNG								
5.1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	112,00	105,8	106,41				
5.2	Sản phẩm chủ yếu								
a	Nhóm CN chế biến, chế tạo								

	1- Sơ chế cà phê	10 ³ Tấn	475	217	371	355	78,1	104,5
	2- Cà phê bột	Tấn	32.000	14.313	25.240	24.560	78,9	102,8
	3- Cà phê hòa tan	Tấn	15.750	7.925	9.920	6.725	63,0	147,5
	4- Hạt điều nhân	Tấn	750	369	551	509	73,5	108,3
	5- Tinh bột sắn	1.000 tấn	130	70	78	62	60,0	125,8
	6- Đường các loại	1.000 tấn	95	53	53	48	55,8	110,4
	7- Cao su CB và sản phẩm cao su	Tấn	15.500	7.295	12.940	13.940	83,5	92,8
	8- Ca cao	Tấn	960	419	622	612	64,8	101,6
	9- Sơ chế tinh bột ngô	Tấn	31.000	14.247	22.528	21.895	72,7	102,9
	10- Say sát gạo	Tấn	2.850	1.505	2.281	1.988	80,0	114,7
	11- Rượu, nước giải khát, nước lọc	1.000 lít	38.000	15.313	27.454	28.014	72,2	98,0
	12- Bia các loại	1.000 lít	80.000	39.800	60.100	54.400	75,1	110,5
	13- Đá cây	10 ³ Tấn	395	183	282	230	71,4	122,4
	14- Bánh kẹo các loại	Tấn	870	435	651	653	74,8	99,7
	15- Muối lớt, muối chế biến	Tấn	6.300	3.155	4.710	4.797	74,8	98,2
	16- Phân vi sinh	Tấn	10.500	4.429	6.650	6.453	63,3	103,1
	17- Thức ăn gia súc	Tấn	870	340	600	630	69,0	95,2
	18- Quần áo, sản phẩm dệt	10 ³ chiếc	21.000	9.435	14.185	14.250	67,5	99,5
	19- Gỗ xẻ các loại	m ³	5.500	2.094	3.590	3.575	65,3	100,4
	20- Gỗ tinh chế	m ³	13.000	6.462	9.688	9.795	74,5	98,9
	21- Ván nhân tạo, gỗ dán	m ³	7.500	3.456	4.489	3.670	59,9	122,3
	22- Mộc dân dụng	bộ	4.500	1.989	2.974	3.029	66,1	98,2
	23- Gỗ dăm	Tấn	84.000	46.780	53.969	17.307	64,2	311,8
	24- Giày dép các loại	10 ³ đôi	5.000	1.624	3.186	2.454	63,7	129,8
	25- Trang in	10 ⁶ trang	700	357	542	507	77,4	106,9
	26- Sản phẩm nhựa	Tấn	9.500	4.500	6.274	5.956	66,0	105,3
	27- Bao bì các loại	10 ³ chiếc	14.000	6.902	10.396	9.804	74,3	106,0
	28- Than tổ ong	Tấn	7.300	2.583	4.315	4.264	59,1	101,2
	29- Lưới thép	10 ³ m ²	145	56	104	107	71,9	97,4
	30- Luyện cán thép	Tấn	390.000	99.220	172.000	182.000	44,1	94,5
	31- Cán tôn	10 ³ m ²	820	334	571	593	69,6	96,3
	32- Cửa sắt, nhôm các loại	10 ³ m ²	997	311	606	487	60,8	124,4
	33- Thiết bị chế biến nông sản	Chiếc	18.000	7.883	11.929	12.135	66,3	98,3
	34- Bơm nước các loại	Chiếc	68.500	28.112	47.854	48.250	69,9	99,2
	35- Củ quả sấy	tấn	250	90	143	153	57,2	93,5
	36- Lông mi nhân tạo	10 ⁶ Chiếc			8,45			
b	Nhóm CN sản xuất và phân phối điện, nước							
	37- Điện thương phẩm	10 ⁶ Kwh	2.100	1.300	1.858	1.585	88,5	117,3
	38- Điện sản xuất	10 ⁶ Kwh	7.400	2.500	4.654,9	4.993,1	62,9	93,2
	39- Nước máy ghi thu	1.000 m ³	70.000	35.000	58.000	56.000	82,9	103,6
c	Nhóm CN khai khoáng							
	40- Đá xây dựng các loại	1.000 m ³	2.600	886	1.678	1.375	64,5	122,0
	41- Cát xây dựng các loại	1.000 m ³	1.320	460	866	756	65,6	114,6
	42- Gạch nung quy chuẩn	10 ⁶ Viên	600	220	313	360	52,2	86,9
	43- Gạch không nung	10 ³ viên	18.000	4.989	8.999	7.797	50,0	115,4
	44- Gạch lát các loại	10 ³ viên	820	351	567	496	69,1	114,3
	45- Đá Granit	10 ³ m ²	35	12	22	27	62,9	81,5
	46- Bê tông và các sản phẩm từ bê tông	m ³	100.000	40.059	69.004	69.000	69,0	100,0

	47- Khai thác Fenspat	1.000 Tấn	14	5	9	9	61,4	95,6	
5.3	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	99.800	53.000	81.005,40	72.527,0	81,2	111,7	
5.4	Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	1.600	920	1.440,0	1.114,2	90,0	129,2	
5.5	Tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	105	210	430,0	278,8	409,5	154,2	
6	SỞ XÂY DỰNG								
6.1	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom và xử lý	%	91,80	91,60	91,70	91,33			Đánh giá theo năm
6.2	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	92,00	91,74	91,88	91,42			
6.3	Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân đầu người	m2/người	27,50						
6.4	Diện tích sàn nhà ở nông thôn bình quân đầu người	m2/người	21,80						
7	SỞ GIAO THÔNG VÀ VẬN TẢI								
7.1	Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường tỉnh	%	97,17	96,64	96,64	96,64			
7.2	Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường huyện	%	96,92	95,19	95,20	94,18			
7.3	Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường xã, liên xã	%	71,96	69,99	71,33	68,91			
7.4	Tổ chức kiểm định lượt phương tiện	Phương tiện	100.000	51.134	84.733	82.960	84,73	102,14	
7.5	Cấp mới Giấy phép lái xe	Giấy phép	35.000	22.928	41.656	27.092	119,02	153,76	
	Cấp đổi giấy phép lái xe	Giấy phép	23.000	18.357	33.170	22.219	144,22	149,29	
7.6	Khối lượng hàng hóa vận chuyên	Ngàn tấn	6.000	1.356	12.665	12.676	211,08	99,91	
7.7	Khối lượng hàng hóa luân chuyên	triệu tấn.km	1.400	356	1.166	987	83,29	118,17	
7.8	Khối lượng hành khách vận chuyên	Ngàn HK	23.000	7.029	2.655	3.107	11,54	85,45	
7.9	Khối lượng hành khách luân chuyên	triệu HK.km	1.800	650	695	850	38,61	81,72	
8	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG								
8.1	Cấp giấy chứng nhận QSD đất hộ gia đình, cá nhân (giao cho UBND cấp huyện)								
	- Số lượng cấp	Giấy	8.500	3.261,00	4.314	3.555	50,75	121,35	
	- Diện tích cấp	Ha	2.500	1.071,94	1.410,95	926,05	56,44	152,36	
8.2	Cấp giấy chứng nhận QSD đất các tổ chức								
	- Số lượng cấp	Giấy	70	18,00	28	34	40,00	82,35	
	- Diện tích cấp	Ha	100	43,57	44,65	68,77	44,65	64,93	
8.3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân (giao cho UBND cấp huyện)	Ha	85	56,29	86,47	37,29	101,73	231,89	
8.4	Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	30,00	30,00	30,00	22,22			

9	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ								
9.1	Phát triển doanh nghiệp								
-	Số doanh nghiệp và chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh còn đăng ký, hoạt động	DN, CN	14.050	12.829	13.118	12.496	93,37	104,98	
	+ Số doanh nghiệp đang tồn tại, hoạt động	D. nghiệp	13.115	11.858	12.115	11.528	92,38	105,09	
	+ Số chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang tồn tại, hoạt động	Chi nhánh	935	971	1.003	968	107,27	103,62	
-	Số doanh nghiệp thành lập mới	D. nghiệp	1.850	690	1.084	1.078	58,59	100,56	
	+ Số vốn đăng ký		-	4.975	7.550	8.314		90,81	
-	Số doanh nghiệp giải thể	D. nghiệp	-	111	153	137		111,68	
-	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	D. nghiệp	-	616	706	655		107,79	
-	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động đã quay trở lại hoạt động	D. nghiệp	-	232	289	328		88,11	
9.2	Số hợp tác xã (HTX) thành lập mới	HTX	60	38	52	65	86,67	80,00	
-	Số HTX, Liên hiệp HTX còn hoạt động	HTX	648	653	659	600	101,70	109,83	
9.3	Xúc tiến đầu tư								
	- Số dự án phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, trong đó:	Dự án	20	9	12	12		100,00	
	+ Tổng vốn đầu tư đăng ký	Tỷ đồng	12.000	2.736	2.894	963	24,12	300,52	
9.4	Thứ hạng Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh		-	BC sau khi VCCI công bố					
10	SỞ Y TẾ								
10.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) giảm còn	%	17,60	17,60	17,6	18			
10.2	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	22,00	3,90	3,5	3,0			
10.3	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	33,60	4,40	3,8	3,7			
10.4	Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100,00	100,00	100	100			
10.5	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ phục vụ	%	100,00	92,90	92,9	97,2			
10.6	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	55,00						
10.7	Tổng số giường bệnh (không tính giường bệnh trạm y tế)	Giường bệnh	5.130	5.130	5.130	5.080	100	100,98	
	- Tuyển tỉnh	Giường bệnh	2.430	2.430	2.430	2.420	100	100,41	
	- Tuyển huyện, thành phố, TX	Giường bệnh	2.700	2.700	2.700	2660	100	101,50	
10.8	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường bệnh trạm y tế)	Giường bệnh	29,00	28,50	28,5	28,5	98	100,00	
10.9	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	7,70	7,50	7,5	7,29	97	102,88	

10.10	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	<45	3	5	5	6,67	100,00	
10.11	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 8 loại vaccine	%	95,00	19,40	46,2	41,5			
10.12	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,20	0,05	0,075	0,15			
11	BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH								
11.1	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	93,50	88,83	89,61	87,29			
11.2	Số người tham gia bảo hiểm y tế	Người	1.793.740	1.715.000	1.730.000	1.674.724	96,45	103,30	
11.3	Tổng số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	4.165.785	2.025.000	3.270.000	2.634.214	78,50	124,14	
11.4	Tổng số tiền chi BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	6.068.377	3.025.012	4.638.910	5.036.085	76,44	92,11	
11.5	Tổng số tiền nợ BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	155.384	202.041	265.000	215.337	170,55	123,06	
12	SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI								
12.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo/năm	%	1,5-2,0						Báo cáo cuối năm
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	3,0-4,0						
12.2	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Ngàn người	30,20	16,30	23,15	23,00	76,66	100,65	
	<i>Trong đó: Xuất khẩu lao động</i>	<i>Người</i>	<i>1.700</i>	<i>700</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>	<i>58,82</i>	<i>100,00</i>	
12.3	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế	%	57,00	-					Báo cáo cuối năm
12.4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động	%	64,00	-					
	<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ</i>	%	22,25	-					
12.5	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm còn	%	2,40	-					
12.6	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực nông thôn	%	1,00	-					
12.7	Số người tham gia bảo hiểm xã hội	Người	141.519 người (chiếm 14,67% so với lực lượng lao động trong độ tuổi)	130.630	131.800	126.773	93,13	103,97	
12.8	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	104.414 (chiếm 10,82% so với lực lượng lao động trong độ tuổi)	100.900	102.400	97.841	98,07	104,66	
12.9	Đào tạo (tuyển mới)	Học viên	43.701	19.592	31.325	30.879	71,68	101,44	
-	<i>Cao đẳng</i>	<i>Học viên</i>	<i>2.870</i>	<i>111</i>	<i>150</i>	<i>674</i>	<i>5,23</i>	<i>22,26</i>	
-	<i>Trung cấp</i>	<i>Học viên</i>	<i>3.133</i>	<i>274</i>	<i>1.180</i>	<i>3.113</i>	<i>37,66</i>	<i>37,91</i>	
-	<i>Sơ cấp</i>	<i>Học viên</i>	<i>17.554</i>	<i>8.630</i>	<i>13.980</i>	<i>11.100</i>	<i>79,64</i>	<i>125,95</i>	
-	<i>Dạy nghề thường xuyên</i>	<i>Học viên</i>	<i>20.144</i>	<i>10.577</i>	<i>16.015</i>	<i>15.992</i>	<i>79,50</i>	<i>100,14</i>	

13	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO								
13.1	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	62,00	60,92	61,31	57,88			
13.2	Tỷ lệ phòng học được kiên cố hóa	%	76,00	87,00	90,00	74,70			
13.3	Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	86,00	86,00	86,00	86,000			
13.4	Tỷ lệ trẻ 5 tuổi học mẫu giáo	%	99,65	99,65	99,55	99,580			
13.5	Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	99,92	99,95	99,98	99,98			
13.6	Tỷ lệ trẻ 11 tuổi đến 14 tuổi vào lớp 6	%	99,82	99,82	98,93	99,42			
13.7	Tỷ lệ HS THPT (15 tuổi vào lớp 10)	%	75,00	76,00	76,50	75,50			
14	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG								
14.1	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết theo dịch vụ công trực tuyến 1 phần và toàn trình trên tổng số hồ sơ	%	40,00	31,00	33,4	20,27			
14.2	Tỷ lệ trả kết quả theo hình thức trực tuyến (Số lượng kết quả được trả trực tuyến trên môi trường mạng /Số lượng kết quả giải quyết thủ tục hành chính)	%	15,00	15,00	14,7	9,78			
14.3	Tỷ lệ thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	85,00	100,00	100,00	100,00			
14.4	Thủ tục hành chính được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích	%	80,00	85,00	85,00	86,00			
14.5	Tỷ lệ xã có hệ thống thông tin liên lạc thông suốt	%	100,00	100,00	100,00	100,00			
15	SỞ VĂN HÓA - THỂ THAO VÀ DU LỊCH								
15.1	Tỷ lệ thôn, buôn, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	85,50	-	-	-	-	-	
15.2	Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	86,50	-	-	-	-	-	
15.3	Tỷ lệ người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	34,50	-	-	33,20	-	100,00	BC, đánh giá cuối năm
15.4	Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	20,50	-	-	19,70	-	100,00	
15.5	Tỷ lệ trường học đảm bảo giáo dục thể chất	%	100,00	100,00	-	100,00	-	100,00	
15.6	Tổng số lượt khách du lịch	Lượt khách	1.200.000	779.500	1.185.000	1.030.000	98,75	115,05	
	<i>Tr đó: + Khách quốc tế</i>	"	<i>24.000</i>	<i>17.406</i>	<i>28.200</i>	<i>24.740</i>	<i>117,50</i>	<i>113,99</i>	
	<i>+ Khách trong nước</i>	"	<i>1.176.000</i>	<i>762.094</i>	<i>1.156.800</i>	<i>1.005.260</i>	<i>98,37</i>	<i>115,05</i>	
15.7	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	950	646	970	815	102,11	119,02	

15.8	Số buồng của các cơ sở lưu trú (CSLT) có đến 31/3; 30/6; 30/9; 31/12 trên địa bàn	Buồng	6.000	5.588	5.539	5.357	92,32	103,40	
15.9	Số cơ sở phân theo tiêu chuẩn sao và chưa phân sao của các đơn vị hoạt động lưu trú trên địa bàn.	CSLT	280	271	274	252	97,86	108,73	
	- Phân theo tiêu chuẩn 1-5 sao	CSLT	40	29	28	34	70,00	82,35	
	- Chưa phân theo tiêu chuẩn sao	CSLT	240	242	246	218	102,50	112,84	
16	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ								
16.1	Công tác quản lý đề tài, dự án KH&CN	Đề tài, DA	14	14	14	14	100	100	
	- Số đề tài, dự án cấp tỉnh được tư vấn tuyển chọn	Đề tài, DA	12	12	12	12	100	100	
	- Số đề tài cấp tỉnh được giao trực tiếp	Đề tài, DA	2	2	2	2	100	100	
16.2	Số phương tiện đo được kiểm định	Phương tiện	19.000	4.620	15.602	14.074	82	110	
17	BAN DÂN TỘC								
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	Triệu đồng	1.714.224	158.093	417.960	210.198	24,38	198,84	
1.1	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Triệu đồng	159.362	1.176	11.493	920	7,21	1.249,24	
1.2	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	Triệu đồng	351.716	48.277	91.940	14.511	26,14	633,59	
1.3	DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của vùng miền để sản xuất hàng hoá theo chuỗi giá trị	Triệu đồng	241.063	2.940	12.379	0	5,14		
1.4	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	Triệu đồng	401.665	94.941	232.795	175.464	57,96	132,67	
1.5	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	Triệu đồng	294.405	8.935	39.246	13.430	13,33	292,23	

1.6	DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Triệu đồng	36.641	895	11.820	242	32,26	4.884,30	
1.7	DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khoẻ nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Triệu đồng	59.772	217	10.496	581	17,56	1.806,54	
1.8	DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Triệu đồng	37.008	462	4.836	1.349	13,07	358,49	
1.9	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	Triệu đồng	101.675	1	870	902	0,86	96,45	
1.10	DỰ ÁN 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	Triệu đồng	30.918	249	2.085	2.799	6,74	74,49	
2	Dự án "Đẩy mạnh công tác tuyên truyền phòng, chống tội phạm về ma túy vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2022 - 2025" trên địa bàn tỉnh	Triệu đồng	230						
3	Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số - Đón tiếp, tặng quà các Đoàn đại biểu NCUT đến thăm, làm việc tại tỉnh (theo Quyết định số 12/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)	Triệu đồng	2.308		1.055	270		390,74	
4	Đề án "Tăng cường ứng dụng CNTT hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển KTXH và bảo đảm ANTT cùng đồng bào DTTS Việt Nam giai đoạn 2019-2025" theo Quyết định 414/QĐ-TTg ngày 12/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ	Triệu đồng	100						

5	Đề án "Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng DTTS giai đoạn 2018-2025" theo Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ	Triệu đồng	180						
6	Giảm thiểu tình trạng táo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc Chương trình MTQG 1719	Triệu đồng	-						
18	SỞ TƯ PHÁP								
18.1	Số văn bản QPPL được thẩm định	Văn bản	90	25	48	37	53,33	129,73	
18.2	Phát hành Bản tin Tư pháp	Cuốn	42.000	21.000	28.000	28.000	66,67	100,00	
18.3	Cấp phiếu LLTP	Phiếu	15.000	5.631	10.253	10.727	68,35	95,58	
18.4	Công tác hỗ trợ tư pháp								
	- Số lượng công chứng	Trường hợp	11.100	4.691	8.603	8.375	77,50	102,72	
	- Thu phí công chứng	Triệu đồng	3.600	1.668	3.132	2.898	87,00	108,07	
	- Số cuộc bán đấu giá tài sản	Cuộc	300	185	460	140	153,33	328,57	
18.5	Số vụ việc, đối tượng được TGPL	Vụ/đối tượng	950	173	327	778	34,42	42,03	
19	SỞ NỘI VỤ								
	Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index)		Tăng 5-7 bậc so với năm 2023	-					Bộ Nội vụ công bố vào Quý II/2025
20	SỞ NGOẠI VỤ								
	- Số đoàn vào	Đoàn	290	175	276	278	158	99	
	+ Số chuyên gia nước ngoài đến tỉnh	Người	870	518	798	1.257	154	63	
	- Số đoàn ra	Đoàn	40	24	44	22	183	200	
	+ Số công chức, viên chức của tỉnh đi nước ngoài	Người	300	99	162	137	164	118	
21	THANH TRA TỈNH								
*	Công tác thanh tra								
<i>a</i>	Thanh tra hành chính								
	- Tổng số cuộc thanh tra hành chính	Cuộc		80	149	142			
	+ số cuộc thanh tra hành chính kỳ trước chuyển qua	Cuộc		16	16	40			
	+ số cuộc thanh tra hành chính triển khai mới trong kỳ	Cuộc		64	133	102			
	- Phát hiện sai phạm về thanh tra hành chính								
	+ Phát hiện sai phạm về kinh tế	Triệu đồng		3.914	11.729	14.137			
	+ Kiến nghị thu hồi nợ ngân sách Nhà nước	Triệu đồng		2.334	8.156	6.224			
	+ Kiến nghị xử lý khác	Triệu đồng		1.580	3.573	7.913			

	+ Đã thu hồi nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng		807	4.970	4.385			
b	Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành								
	- Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành	Cuộc		47	110	100			
	- Phát hiện sai phạm về thanh tra kiểm tra chuyên ngành								
	+ Số Quyết định xử phạt vi phạm hành chính	Quyết định		58	117	305			
	+ Số tiền xử phạt vi phạm hành chính	Triệu đồng		1.094	3.725	3.325			
	+ Đã thu hồi nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng		716	3.024	3.194			
*	Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo								
	- Công tác tiếp Công dân								
	+ Số lượt công dân đến khiếu nại, kiến nghị, phản ánh	Lượt		1.418	2.145	2.666			
	+ Số vụ công dân đến khiếu nại, kiến nghị, phản ánh			1.261	1.871	2.457			
	- Tiếp nhận, phân loại và xử lý đơn								
	+ Tiếp nhận mới đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	Đơn		1.147	3.190	3.482			
	+ Tổng số đơn phải xử lý	Đơn		1.385	3.330	3.671			
	+ Đơn đủ điều kiện xem xét, xử lý	Đơn		1.216	3.039	3.238			
22	CÔNG AN TỈNH								
-	Tỷ lệ điều tra làm rõ số vụ án hình sự	%	85,00	89,98	89,69				
	Tr đó: Tỷ lệ điều tra khám phá án hình sự rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng	%	90,00	85,11	79,63				
-	Tai nạn giao thông (giảm so với cùng kỳ)		Giảm cả 3 tiêu chí từ 5-10% so với năm trước	Giảm cả 3 tiêu chí	Tăng cả 3 tiêu chí				
	+ Số vụ	Vụ		165 vụ (giảm 30 vụ = 15,38%)	322	321		100,31	
	+ Số người chết	Người		99 người (giảm 15 người = 13,16%)	207	195		106,15	
	+ Số người bị thương	Người		113 người (giảm 24 người = 17,5%)	228	209		109,09	
23	BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH								

-	Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển quân	%	100,00	100,00					
-	Tổ chức diễn tập PTDS								
	+ Cấp huyện	đơn vị	1	-					
	Diễn tập PCCC rừng cấp xã	đơn vị	1	1					
-	Bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng và An ninh								
	+ Đối tượng 1	Người	1	0	1	2			
	+ Đối tượng 2 theo Thông tư số 172/2020/TT-BQP của Bộ Quốc phòng	Khóa/người	2/26	2/27	2/27	5/47			
	+ Đối tượng 2 theo Thông tư số 24/2014/TT-BQP của Bộ Quốc phòng	Khóa/người	1/4	1/4	1/4	1/8			
	+ Đối tượng 2 theo Hướng dẫn số 175/HD-HĐQGQPANTW	Khóa/người	1/18	-	1/18	1/9			
	+ Đối tượng 3 theo Thông tư số 172/2020/TT-BQP của Bộ Quốc phòng	Khóa/người	3/240	3/240	3/240	5/400			
	+ Đối tượng 3 theo Hướng dẫn số 175/HD-HĐQGQPANTW	Khóa/người	6/480	0	6/480	2/160			
	+ Đối tượng 3 theo Thông tư số 24/2014/TT-BQP của Bộ Quốc phòng	Khóa/người	1/80	0,00	0	0			